

Áp lực thoái vốn vẫn hiện hữu

Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

Trong tháng 1, áp lực thoái vốn tại Đông Nam Á vẫn duy trì và gia tăng đáng kể. Cụ thể, tổng giá trị rút ròng đạt khoảng 40.6 triệu USD, tăng mạnh 82.5% so với tháng trước. Xét theo diễn biến dòng vốn tại từng quốc gia kể từ đầu năm đến nay, thị trường Thái Lan tiếp tục chịu áp lực rút vốn đáng kể với giá trị rút ròng lên tới 49.1 triệu USD, dù mức độ đã hạ nhiệt 28.7% so với tháng trước. Tương tự, Indonesia và Malaysia cũng ghi nhận xu hướng kém tích cực khi bước sang tháng bán ròng thứ sáu liên tiếp, với quy mô dòng vốn rút ra lần lượt khoảng 40.1 triệu USD và 11.1 triệu USD. Trái ngược với bức tranh trên, Singapore vẫn duy trì diễn biến khả quan khi dòng vốn ngoại tiếp tục chảy vào trong bốn tháng liên tiếp, đạt tổng giá trị khoảng 9.9 triệu USD.

Đối với ETF, Singapore và Malaysia liên tục giữ chuỗi xu hướng mua ròng, với tổng giá trị lần lượt là 68.1 triệu USD và 11.9 triệu USD. Tiếp đến là Malaysia và Philippines cũng ghi nhận hoạt động mua ròng với giá trị lần lượt là 68.6 triệu USD và 3.6 triệu USD.

Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Trong tháng 1, dòng vốn tại Việt Nam đảo chiều sang bán ròng mạnh, với tổng giá trị bán ròng đạt 65.3 triệu USD. Song song đó, hoạt động của các quỹ ETF vẫn duy trì xu hướng thoái vốn là chủ đạo, với giá trị rút ròng khoảng 16.2 triệu USD, tăng mạnh 80.0% so với tháng trước.

Về hoạt động của các quỹ vào tuần cuối của tháng, áp lực rút vốn tập trung chủ yếu ở DCVFMVN DIAMOND ETF (1.5 triệu USD), ASSET PLUS VIETNAM GROWTH (0.5 triệu USD) và FUBON FTSE VIETNAM ETF (0.3 triệu USD). Ở hướng ngược lại, lực cầu ghi nhận ở CTBC VIETNAM EQUITY FUND (12.7 triệu USD) và GLOBAL X MSCI VIETNAM ETF (1.7 triệu USD).

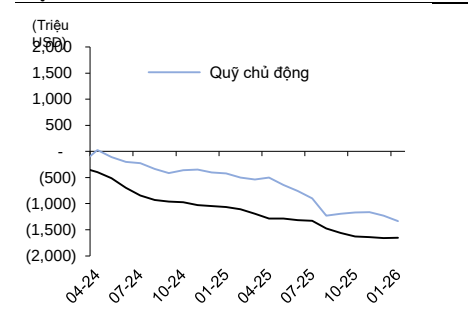
Bảng 1. Tổng quan về Quỹ ở các quốc gia Đông Nam Á

Quốc gia	AUM (Triệu USD)			Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)				
	AFs	ETF	Tổng	1W	1M	3M	6M	1Y
Việt Nam (VN)	1,572	1,278	2,850	(17)	(17)	(219)	(357)	(555)
Thái Lan (TH)	3,356	268	3,624	(15)	(15)	(613)	(1,222)	(1,668)
Singapore (SG)	1,064	4,847	5,911	100	100	(15)	(15)	(93)
Indonesia (ID)	16	754	770	77	77	(156)	(156)	(243)
Malaysia (MY)	0	368	368	35	35	(42)	(42)	(95)
Philippines (PH)	6	169	175	12	12	(1)	(1)	(5)
Tổng cộng	6,015	7,683	13,698	192	192	(1,046)	(1,792)	(2,660)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: AFs: Active Funds - Quỹ chủ động, ETFs: Exchange Traded Funds - Quỹ hoán đổi danh mục
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 3M: Ba tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 1. Lũy kế dòng vốn vào thị trường Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Lũy kế từ tháng 1/2024

Bảng 2. Các chỉ số chuẩn chủ đạo

Chỉ số	Giá đóng cửa	% tuần
VNDIAMOND	2,560.8	(0.1)
VN30	1,923.9	1.3
VN100	1,829.9	1.5
FTSE Vietnam	504.0	2.8
MV Vietnam	2,008.4	2.2
VNFIN LEAD	2,879.4	(0.4)
VNFIN SELECT	2,932.6	(0.3)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Research Dept

Researchdept@kisvn.vn

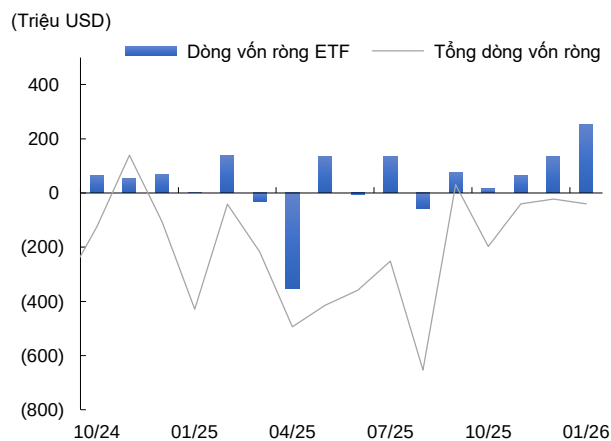
I. Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

Bảng 3. Lưu chuyển dòng vốn trên các quốc gia Đông Nam Á theo tháng

Ngày kết tháng	Tổng dòng vốn (Triệu USD)						Dòng vốn của ETF (Triệu USD)					
	VN	TH	SP	ID	MY	PH	VN	TH	SP	ID	MY	PH
04/30/2025	38.0	(77.5)	(5.4)	(96.1)	(2.2)	(0.0)	(93.1)	1.3	(208.8)	4.8	(54.7)	0.2
05/31/2025	(140.4)	(224.5)	(0.4)	(158.7)	(26.0)	(0.5)	0.7	2.9	89.9	(10.2)	41.7	10.7
06/30/2025	(117.0)	(311.0)	(9.1)	99.2	(14.2)	(0.1)	(29.5)	16.8	63.3	(47.1)	(7.0)	(3.3)
07/31/2025	(144.6)	(199.4)	1.1	(30.0)	(14.0)	(0.1)	(17.7)	44.7	112.7	4.1	0.0	(8.4)
08/31/2025	(327.6)	(83.7)	(5.6)	(99.2)	(79.4)	(0.0)	(146.4)	(33.8)	39.9	79.8	0.0	2.5
09/30/2025	33.1	(64.8)	28.1	(17.5)	(22.5)	0.1	(86.0)	(19.2)	196.6	(21.9)	3.9	0.5
10/31/2025	29.6	(135.5)	24.0	(113.9)	(16.0)	(0.3)	(67.9)	7.8	67.0	(3.7)	9.8	2.5
11/30/2025	4.3	(68.9)	15.0	(47.1)	(7.2)	0.0	(9.0)	(2.2)	80.3	(19.1)	7.7	5.7
12/31/2025	(65.3)	(49.1)	9.9	(40.1)	(11.1)	0.2	(16.2)	(2.8)	68.1	68.6	11.9	3.6

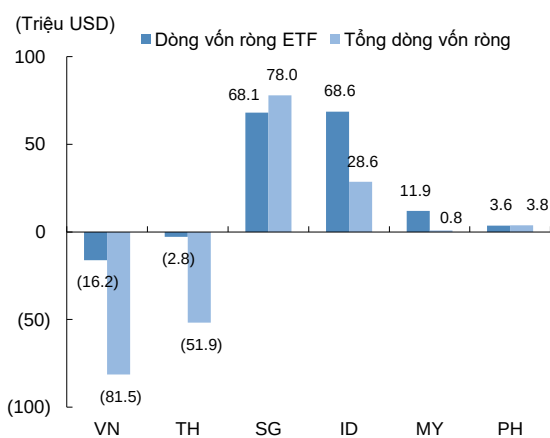
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

Hình 2. Dòng vốn theo tháng vào Đông Nam Á

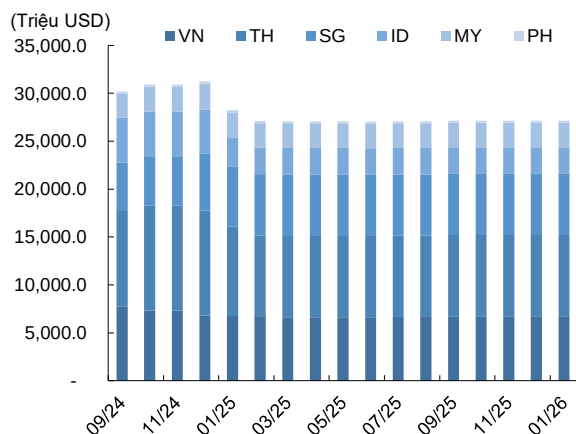
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Các quốc gia Đông Nam Á chúng tôi theo dõi bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines

Hình 3. Dòng vốn theo quốc gia

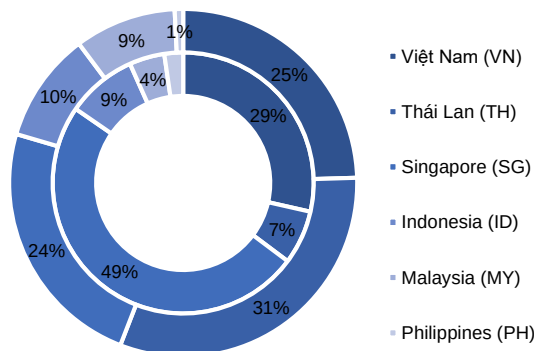
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

Hình 4. Thay đổi AUM theo quốc gia

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính toán dựa trên tổng AUM của tất cả các quỹ

Hình 5. Dòng vốn tập trung theo quốc gia

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Vòng ngoài (Vòng lớn) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của tất cả các quỹ và vòng trong (vòng nhỏ) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của các quỹ ETF

II. Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

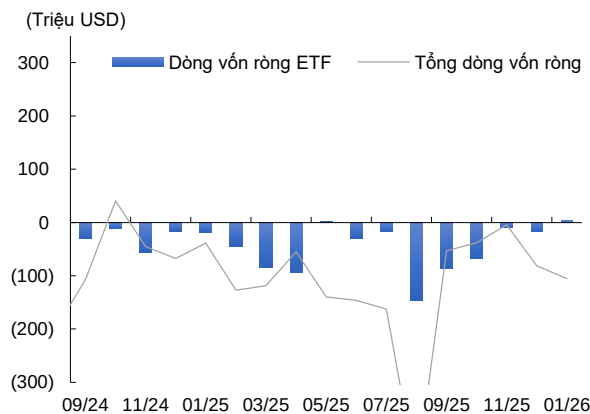
Bảng 4. Dòng vốn ròng các ETF chủ đạo vào Việt Nam

Tên quỹ	Loại	Tổng AUM	NAV/CP	Giá	% tuần	% Premium	% YTD	Dòng vốn ròng (Triệu USD)			
		(Triệu USD)	(USD)	(USD)				1W	1M	6M	1Y
1. Quỹ ngoại											
FUBON FTSE VIETNAM	ETF	439.7	0.6	0.6	(3.3)	0.4	(1.0)	(0.3)	(27.3)	(226.0)	(382.9)
VANECK VIETNAM	ETF	650.8	19.0	19.1	(1.8)	0.4	(0.1)	0.0	39.7	38.3	19.6
ISHARES FRONTIER and SELECT	ETF	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
PREMIA MSCI VIETNAM	ETF	6.4	12.3	12.2	(3.6)	(0.9)	(0.3)	0.0	0.0	(9.1)	(9.1)
GLOBAL X MSCI VIETNAM	ETF	33.1	24.7	24.9	(2.3)	0.8	(0.9)	1.7	5.0	11.0	13.3
CSOP FTSE VIETNAM 30	ETF	5.4	1.2	1.2	(4.2)	0.4	(0.4)	0.0	0.4	0.7	0.7
2. Quỹ nội											
DCVFMVN DIAMOND	ETF	548.1	1.6	1.6	2.0	0.0	3.7	(1.5)	1.1	(36.5)	(31.4)
DCVFMVN30	ETF	242.3	1.4	1.4	(2.6)	0.5	(2.5)	0.3	(12.6)	(49.7)	(112.7)
SSIAM VNFIN LEAD	ETF	21.6	1.2	1.2	(2.4)	1.1	0.9	0.4	0.4	2.2	(2.3)
KIM GROWTH VN30	ETF	100.3	0.5	0.5	(2.8)	1.2	(2.1)	0.0	0.0	(2.5)	(4.1)
VINACAPITAL VN100	ETF	24.5	1.0	1.1	2.4	8.0	6.3	0.0	0.0	0.0	0.0
MAFM VN30	ETF	34.1	0.9	1.0	(2.3)	2.3	(3.7)	0.0	(0.5)	(10.0)	(9.1)
MAFM VNDIAMOND	ETF	12.1	0.7	0.7	2.0	1.2	2.1	0.0	0.0	(2.8)	(3.5)
KIM GROWTH VNFINSELECT	ETF	11.0	0.7	0.7	(1.5)	1.4	0.9	0.0	0.0	(2.0)	(4.9)
DCVFMVN MID CAP	ETF	13.4	0.5	0.6	0.7	9.9	(2.0)	0.1	0.3	(1.9)	(2.7)
SSIAM VNX50	ETF	5.8	1.1	1.2	(0.6)	5.3	2.5	0.0	0.0	0.0	0.0
SSIAM VN30	ETF	8.6	1.0	1.0	(0.1)	4.1	1.2	0.0	(0.2)	0.2	(0.8)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Đây là các quỹ ETF chủ đạo được lựa chọn theo tiêu chí Fund Geographic Focus tại Việt Nam từ Bloomberg
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 6. Dòng vốn theo tháng vào Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 5. Top 3 quỹ đầu tư nhiều nhất

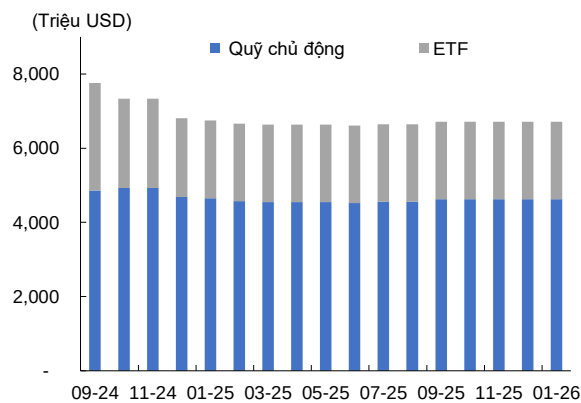
Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
CTBCVET TT Equity	OEF	0.5	0.0	12.7	24.3	(181.1)
VNAM US Equity	ETF	24.5	33.1	1.7	5.0	11.0
FUESSVFL VN Equity	ETF	1.2	21.6	0.4	0.4	2.2

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Hình 7. Thay đổi AUM tại Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 6. Top 3 quỹ thoái vốn nhiều nhất

Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
FUEVFNND VN Equity	ETF	1.5	548.1	(1.5)	1.1	(36.5)
ASPVET TB Equity	OEF	0.3	51.2	(0.5)	0.0	0.0
00885 TT Equity	ETF	0.6	439.7	(0.3)	(27.3)	(226.0)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Bảng 7. Top 10 mã cổ phiếu được các quỹ ETF chủ đạo đầu tư nhiều nhất theo tuần (VND, Triệu USD, %, Triệu USD, %)

Số	Mã CP	Tên	Ngành	Giá	Vốn hóa TT	% tuần	Giá trị nắm giữ bởi các quỹ	% Vốn hóa TT được nắm giữ bởi các quỹ
1	VIC	VinGroup	Bất động sản	140,500.0	41,733.7	(15.1)	193.8	0.5
2	VHM	Vinhomes	Bất động sản	106,000.0	16,782.4	(13.5)	123.2	0.7
3	FPT	FPT Corp	CNTT	104,500.0	6,861.8	3.5	122.1	1.8
4	MWG	Thế giới di động	Bán lẻ	92,900.0	5,294.2	8.3	115.4	2.2
5	HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	26,800.0	7,929.0	0.2	110.4	1.4
6	MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	84,000.0	4,681.7	6.3	96.9	2.1
7	VCB	Vietcombank	Ngân hàng	70,500.0	22,706.5	2.8	87.7	0.4
8	SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	31,150.0	2,991.1	(2.4)	83.9	2.8
9	VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	70,600.0	5,687.5	5.1	79.6	1.4
10	TCB	Techcombank	Ngân hàng	35,900.0	9,806.0	(1.6)	64.2	0.7

Nguồn: Bloomberg, KIS Research
Ghi chú: Sắp xếp dựa trên Giá trị nắm giữ bởi các quỹ

Bảng 8. Các quỹ đầu tư vào thị trường Việt Nam (Triệu USD, %)

Số	Mã	Tên quỹ	Loại hình	AUM	% AUM đầu tư vào Việt Nam
Tổng AUM của các funds đầu tư vào Việt Nam				3,980.4	
1. Quỹ chủ động				1,751.1	
1	CTBCVET TT Equity	CTBC VIETNAM EQUITY FUND-TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
2	ELITE FH Equity	ELITE	Open-End Fund	0.0	100.0
3	THVMEFA CH Equity	TH VIETNAM MRKT EQUT QDII-A	Open-End Fund	0.0	100.0
4	1B79148 KS Equity	KIM VIETNAM GROWTH MASTER EQ	Unit Trust	415.6	92.1
5	JFVNOPP HK Equity	JPM VIETNAM OPP FUND-ACC USD	Unit Trust	0.0	96.8
6	KVIETNE TB Equity	K VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	301.7	100.0
7	CPVNEQA TB Equity	PRINCIPAL VIETNAM EQUITY F-A	Open-End Fund	260.1	100.0
8	1AO9946 KS Equity	KOREA IVST VIETNAM EB-MS	Open-End Pension	230.5	93.0
9	VNH LN Equity	VIETNAM HOLDING LTD	Closed-End Fund	0.0	100.0
10	7BB7621 KS Equity	YURIE VIETNAM ALPHA MAS EQ	Unit Trust	84.6	100.0
11	LCVIETS SP Equity	LIONGLOBAL VIETNAM FND - SGD	Unit Trust	0.0	99.0
12	JISVOAT TT Equity	JIH SUN VTN OPPO FUND-A TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
13	1BC5059 KS Equity	MA VIETNAM SEC MASTER EQUITY	Unit Trust	102.8	78.3
14	47311156 JP Equity	DIAM VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	72.8	95.9
15	ASPVJET TB Equity	ASSET PLUS VIETNAM GROWTH	Open-End Fund	51.2	0.0
16	5AU2790 KS Equity	SAMSUNG VIETNAM MASTER EQ	Unit Trust	63.1	100.0
17	4761116 KS Equity	IBK VIETNAM PLUS ASIA-1	Unit Trust	26.6	96.6
18	3BH0753 KS Equity	KB VIETNAM FOCUS MASTER EQ	Unit Trust	15.8	100.0
19	KTCLMVT TB Equity	KRUNG THAI KT-CLMVT-A	Open-End Fund	20.9	0.0
20	HARASFJ HK Equity	HARVEST ASIA FRONTIER EQTY-J	Open-End Fund	46.9	54.3
21	SGVIEOP HK Equity	AMUNDI VIETNAM OPPORTUNITIES	Unit Trust	21.3	100.0
22	5631402 KS Equity	MIRAE-VIETNAM EQ BAL 1	Unit Trust	11.9	47.7
23	TCMVN NA Equity	TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQ	Open-End Fund	0.0	0.0
24	1CA7130 KS Equity	MIRAE VIETNAM HI DIV IPO MAS	Unit Trust	9.9	69.6
25	3CJ7839 KS Equity	KB VIETNAM QVM MASTER	Unit Trust	11.1	93.8
26	1626392 KS Equity	KOREA WORLDWIDE VN HY-2	Unit Trust	0.0	0.0

					Monthly fund flow	
27	6CW7114 KS Equity	KIWOOM-VIETNAM TOMORROW MAS	Unit Trust	0.0	0.0	
28	3BN6671 KS Equity	HH VIETNAM LEGEND MASTER EQ	Unit Trust	0.5	100.0	
29	6AC6797 KS Equity	HDC VIETNAM REGULAR SAV1	Unit Trust	3.8	100.0	
30	7AG3091 KS Equity	WOORI VIETNAM MAS EQ BAL	Unit Trust	0.0	0.0	
31	74601669 KS Equity	KCGI VIETNAM SECURITIES INVE	Unit Trust	0.0	98.7	
32	7759684 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIVAT BAL 2	Closed-End Fund	0.0	72.1	
33	7671343 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIV 1	Closed-End Fund	0.0	71.8	
2. ETF					2,157.3	
1	00885 TT Equity	FUBON FTSE VIETNAM ETF	ETF	439.7	100.0	
2	FUEVFVND VN Equity	DCVFMVN DIAMOND ETF	ETF	548.1	100.0	
3	VNM US Equity	VANECK VIETNAM ETF	ETF	650.8	100.0	
4	FM US Equity	ISHARES FRONTIER AND SELECT	ETF	0.0	0.0	
5	E1VFN30 VN Equity	DCVFMVN30 ETF FUND	ETF	242.3	100.0	
6	FUESSVFL VN Equity	SSIAM VNFIN LEAD ETF	ETF	21.6	100.0	
7	FUEKIV30 VN Equity	KIM GROWTH VN30 ETF	ETF	100.3	100.0	
8	9804 HK Equity	PREMIA MSCI VIETNAM ETF-USD	ETF	6.4	100.0	
9	FUEVN100 VN Equity	VINACAPITAL VN100 ETF	ETF	24.5	100.0	
10	FUEMAV30 VN Equity	MAFM VN30 ETF	ETF	34.1	100.0	
11	FUEMAVND VN Equity	MAFM VNDIAMOND ETF	ETF	12.1	100.0	
12	FUEKIVFS VN Equity	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF	ETF	11.0	100.0	
13	VNAM US Equity	GLOBAL X MSCI VIETNAM ETF	ETF	33.1	100.0	
14	FUEDCMID VN Equity	DCVFMVN MID CAP ETF	ETF	13.4	100.0	
15	FUESSV50 VN Equity	SSIAM VNX50 ETF	ETF	5.8	0.0	
16	FUESSV30 VN Equity	SSIAM VN30 ETF	ETF	8.6	100.0	
17	3004 HK Equity	CSOP FTSE VIETNAM 30 ETF-HKD	ETF	5.4	100.0	

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Sắp xếp dựa trên % AUM đầu tư vào Việt Nam

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2026 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..